

**BAN CHỈ ĐẠO**  
**TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG**

---



**BÁO CÁO KẾT QUẢ CHÍNH THỨC**  
**Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2009**  
(Tóm tắt)

**HÀ NỘI, 7-2010**



# **BÁO CÁO KẾT QUẢ CHÍNH THỨC**

## **TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2009**

*(Trình bày tại Hội nghị công bố kết quả điều tra toàn bộ và Tổng kết Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009)*

*Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2010*

Công tác tổng hợp và kiểm tra kết quả toàn bộ của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 đã kết thúc vào trung tuần tháng 6 năm 2010. Những chỉ tiêu quan trọng về dân số của kết quả toàn bộ cũng được trưng cầu ý kiến các tỉnh, thành phố và một số Bộ, ngành Trung ương để kiểm tra và thảo luận tại một số hội thảo.

Dưới đây là kết quả chính thức chủ yếu nhất của cuộc Tổng điều tra. Những số liệu công bố chính thức lần này thay thế kết quả sơ bộ của cuộc Tổng điều tra đã công bố trước đây.

### **Số lượng, gia tăng và cơ cấu dân số**

1. Kết quả toàn bộ cho thấy, vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2009 dân số Việt Nam là 85.846.997 người<sup>1</sup>. Tính từ cuộc Tổng điều tra trước, số dân nước ta tăng thêm 9.523 nghìn người, bình quân mỗi năm tăng 952 nghìn người.

Có 3 đơn vị cấp tỉnh có quy mô dân số lớn hơn 3 triệu người. Đó là thành phố Hà Nội (6.452 nghìn người), thành phố Hồ Chí Minh (7.163 nghìn) và tỉnh Thanh Hoá (3.401 nghìn người); và có 5 tỉnh có quy mô dân số dưới 500.000 người (Bắc Kạn, Điện Biên, Lai Châu, Kon Tum và Đắk Nông). Số lượng dân số chia theo tỉnh, thành phố được trình bày trong Phụ lục 1.

Theo số liệu Tổng điều tra 2009 có 54 dân tộc anh em sinh sống trên lãnh thổ của cả nước, trong đó dân tộc Kinh có 73,594 triệu người (chiếm 85,7%) và các dân tộc còn lại có 12,253 triệu người (chiếm 14,3%). Các dân tộc thiểu số người có số lượng trên một triệu người, gồm: dân tộc Tày: 1.626.392 người, chiếm 1,9%; dân tộc Thái: 1.550.423 người (1,8%); dân tộc Mường: 1.268.963 người (1,5%); dân tộc Khmer: 1.260.640 người (1,5%) và dân tộc Mông: 1.068.189 người (1,2%). Tỷ suất tăng dân số bình quân năm giữa 2 cuộc Tổng điều tra 1999 và 2009 của cả nước là 1,2%, trong đó tỷ suất tăng dân số của dân tộc Kinh là 1,1%, thấp hơn nhiều so với con số đó của các dân tộc thiểu số (1,6%). Dân số chia theo dân tộc được trình bày ở Phụ lục 2.

Cũng theo số liệu của Tổng điều tra, nước ta có nhiều tôn giáo khác nhau, trong đó có 3 tôn giáo với số người tin theo lớn hơn 1 triệu người. Đó là: Phật giáo có 6.802.318 người, chiếm 43,5% trong tổng số người theo các tôn giáo; Công giáo

<sup>1</sup> Tăng 57.424 người so với số liệu tổng hợp sơ bộ, chiếm 0,07% tổng số. Đây là tỷ lệ sai sót thấp.

có 5.677.086 người (36,3%), và Phật giáo Hoà Hảo có 1.433.252 người (9,2%). Số lượng người theo các tôn giáo năm 2009 tăng 932 ngàn người so với con số đó của Tổng điều tra 1999. Điều này phản ánh chính sách tự do tín ngưỡng, tự do tôn giáo của Đảng và nhà nước ta. Dân số theo tôn giáo được trình bày ở Phụ lục 3.

2. Mức gia tăng dân số tiếp tục giảm. Tỷ suất tăng dân số bình quân năm giảm từ 1,7% thời kỳ 1989-1999 xuống 1,2% của thời kỳ 1999-2009.
3. Từ năm 2006 đến nay, tổng tỷ suất sinh của nước ta liên tục giảm và đạt dưới mức sinh thay thế (2,03 con/phụ nữ).
4. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi của Tổng điều tra 2009 tính cho 12 tháng trước thời điểm điều tra giảm xuống còn 16 phần nghìn so với 36,7 phần nghìn trong Tổng điều tra 1999.
5. Tỷ suất chết thô của Tổng điều tra 2009 tăng 1 điểm phần nghìn so với con số đó của Tổng điều tra dân số 1999 (6,8 so với 5,6 phần nghìn), chủ yếu là do số lượng người già tăng mạnh.
6. Cơ cấu dân số theo tuổi có sự thay đổi theo hướng tích cực. Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi giảm từ 33,1% vào năm 1999 xuống còn 24,5% vào năm 2009. Ngược lại, tỷ trọng dân số nhóm tuổi 15-64 (là nhóm tuổi chủ lực của lực lượng lao động) tăng từ 61,1% lên 69,1% và nhóm dân số từ 65 tuổi trở lên tăng từ 5,8% lên 6,4%.

Đây là thời kỳ dân số nước ta có ưu thế về lực lượng lao động, đôi khi còn được gọi là thời kỳ của “cơ cấu dân số vàng”. Liên Hợp Quốc định nghĩa đó là thời kỳ mà tỷ trọng trẻ em dưới 15 tuổi giảm xuống dưới 30% và tỷ trọng người già từ 65 tuổi trở lên còn ở mức dưới 15% trong tổng dân số.

Theo khái niệm nói trên, thời kỳ cơ cấu dân số vàng của nước ta bắt đầu từ cách đây khoảng 6 năm (vào năm 2003, 2004). Thời kỳ này có thể kéo dài từ 30 đến 50 năm. Rõ ràng đây là một lợi thế rất lớn đối với sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, nếu tận dụng được tính ưu việt về lực lượng lao động của thời kỳ này trong vài thập kỷ tới.

Do tỷ lệ người già tăng trong khi tỷ lệ trẻ em giảm mạnh trong thập kỷ 1999-2009, chỉ số già hoá của dân số nước ta tăng 11 điểm phần trăm, từ 24,3% lên 35,5%. Chỉ số già hoá của nước ta năm 2009 cao hơn mức trung bình của các nước khu vực Đông Nam Á (30%), tương đương với con số đó của Indônêsi và Philíppin, nhưng thấp hơn của Singapore (85%) và Thái Lan (52%)

7. Tỷ số giới tính khi sinh của nước ta thu được trong Tổng điều tra 2009 là 110,5 bé trai trên 100 bé gái, cao hơn một chút so với con số thông thường 105-106. Con số này chưa phải là cao ở mức báo động. Tuy nhiên, cần có những biện pháp ngăn chặn hiện tượng lựa chọn giới tính dẫn đến mất cân bằng giới tính, như một số nước ở Châu Á đang đối mặt (Trung Quốc, Ấn Độ...).

## **Di cư và phân bố dân cư**

**8.** Trong Tổng điều tra dân số, di cư được định nghĩa là số người thay đổi nơi thực tế thường trú qua ranh giới lãnh thổ hành chính trong thời kỳ 5 năm trước thời điểm Tổng điều tra.

Trong 5 năm 2004-2009, số người di cư tăng hơn 2,2 triệu người so với thời kỳ 1994-1999, đặc biệt là số người di cư tăng theo khoảng cách di cư. Trong khi di cư trong huyện chỉ tăng 275 nghìn người và di cư giữa các huyện trong cùng tỉnh tăng 571 nghìn người, thì di cư giữa các tỉnh tăng gần 1,4 triệu người và di cư giữa các vùng tăng hơn 1 triệu người. Điều này chứng tỏ sự phát triển nhanh về kinh tế-xã hội và sự mở rộng thị trường lao động đã tác động mạnh đến các luồng di cư trong 10 năm qua.

**9.** Phân bố lại dân số tiếp tục diễn ra. Dân số của khu vực thành thị là 25.436.896 người, chiếm 29,6% tổng số dân cả nước, tăng 6 điểm phần trăm so với năm 1999. Dân số của khu vực nông thôn là 60.410.101 người.

Như trên đã đề cập, tỷ suất tăng dân số bình quân năm giữa 2 cuộc Tổng điều tra của cả nước là 1,2%. Con số đó của khu vực thành thị là 3,4%, của khu vực nông thôn là 0,4%.

Những con số trên cho thấy trong thời kỳ 2004-2009 đã có luồng di dân lớn từ nông thôn vào thành thị. Cụ thể là trong 5 năm trước Tổng điều tra, số nhập cư thuần từ khu vực nông thôn vào thành thị là 1.395 nghìn người, không kể số người thay đổi nơi cư trú do thay đổi đơn vị hành chính từ xã chuyển thành thị trấn/phường.

**10.** Phân bố lại dân số theo vùng kinh tế - xã hội vẫn diễn ra như mô hình của 10 năm trước đây. Hai vùng nhận dân đến là Tây Nguyên và Đông Nam bộ. Bốn vùng còn lại (Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long) là vùng xuất cư.

Song cường độ di cư cũng có sự thay đổi căn bản. Đối với hai vùng nhận dân, tỷ suất di cư thuần của Tây Nguyên giảm, ngược lại con số đó của Đông Nam bộ tăng mạnh. Tỷ suất di cư thuần của Đông Nam bộ là 117 phần nghìn, tức là trong 10 người dân hiện nay của Đông Nam bộ có 1 người từ nơi khác chuyển đến.

**11.** Dân số phân bố không đều trên sáu vùng kinh tế - xã hội của đất nước. Do dân số tăng lên, mật độ dân số Việt Nam đã tăng từ 231 người/km<sup>2</sup> năm 1999 lên 259 người/km<sup>2</sup> năm 2009. Mật độ dân số Việt Nam thuộc loại cao, đứng hàng thứ ba ở khu vực Đông Nam Á (chỉ sau Xinh-ga-po và Phi-líp-pin).

## **Tình trạng hôn nhân và tuổi kết hôn trung bình lần đầu**

**12.** Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa bao giờ kết hôn của nước ta là 26,8%. Tỷ trọng này của khu vực thành thị là 30,5% và nông thôn là 25,1%.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu càng thấp thì thời gian hôn nhân càng dài, vì vậy khả năng tham gia vào quá trình sinh đẻ càng cao. Kết quả Tổng điều tra 2009 cho thấy, nam kết hôn lần đầu ở độ tuổi 26,2, trong khi nữ kết hôn ở tuổi 22,8, thấp hơn nam giới 3,4 tuổi. So với Tổng điều tra năm 1999, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam tăng một tuổi trong khi tuổi này của nữ không thay đổi.

## **Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật**

**13.** Theo Tổng điều tra 2009, tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên tăng gần 4 điểm phần trăm so với Tổng điều tra 1999 (94,0% so với 90,3%), Trong 10 năm qua, tỷ lệ biết chữ của nữ tăng 4,9 điểm phần trăm trong khi tỷ lệ này của nam chỉ tăng 2,2 điểm phần trăm, làm cho chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa nam và nữ được thu hẹp đáng kể.

**14.** Đến nay, tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên đã từng đi học là 95,0%. Trong đó nam giới là 96,5%, nữ là 93,5%, thành thị là 97,5%, nông thôn là 93,9%.

Theo kết quả của Tổng điều tra 2009, chỉ có chưa đến 4 triệu người chưa từng đi học, chiếm 5,0% tổng dân số 5 tuổi trở lên, giảm 5 điểm phần trăm so với con số đó của Tổng điều tra 1999 (6,9 triệu người, chiếm 10,0% dân số 5 tuổi trở lên). Điều này cho thấy những cố gắng đáng kể của ngành giáo dục trong việc giảm thiểu số lượng người không đến trường.

**15.** Cũng như Tổng điều tra 1999 và để bảo đảm yêu cầu so sánh quốc tế, Tổng điều tra lần này chỉ thu thập thông tin đã được cấp bằng hoặc chứng chỉ về trình độ chuyên môn kỹ thuật đối với những người từ 15 tuổi trở lên, tức là những người đã được đào tạo chuyên môn kỹ thuật.

Một người được xác định là người có trình độ “Sơ cấp”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp chứng chỉ là trình độ sơ cấp hoặc dạy nghề dưới 3 tháng.

Một người được xác định là người có trình độ “Trung cấp”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp chứng chỉ của người đó là trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề.

Một người được xác định là người có trình độ “Cao đẳng”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp chứng chỉ của người đó là cao đẳng hoặc cao đẳng nghề.

Một người được xác định là người có trình độ “Đại học trở lên”, nếu người đó đã được đào tạo và được cấp bằng đại học, thạc sỹ hoặc tiến sỹ.

Kết quả suy rộng mẫu cho thấy có 8,6 triệu người đã được đào tạo, chiếm 13,3% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; trong đó 2,6% đã tốt nghiệp sơ cấp, 4,7% trung cấp, 1,6% cao đẳng, 4,2% đại học và 0,2% trên đại học.

Trong tổng số người từ 15 tuổi trở lên, số người đã được đào tạo chuyên môn kỹ thuật chiếm 25,3% ở khu vực thành thị (tăng 8 điểm phần trăm so với năm 1999) và 8% ở khu vực nông thôn (tăng 4 điểm phần trăm so với năm 1999).

Tuy nhiên cũng có thể nhận thấy rằng tỷ trọng số người được đào tạo về chuyên môn kỹ thuật còn khá thấp (13,3%), phản ánh chất lượng chưa cao của lực lượng lao động của nước ta. Hơn nữa một điều đáng quan tâm là, số người đi học nghề (sơ cấp, trung cấp) có xu hướng giảm, còn số người đi học cao đẳng, đại học trở lên có xu hướng tăng.

## **Tình trạng khuyết tật**

16. Trong Tổng điều tra 2009 có 4 câu hỏi về tình trạng khuyết tật của 4 chức năng chủ yếu: nhìn, nghe, vận động (đi bộ) và ghi nhớ (tập trung chú ý) được hỏi cho các thành viên từ 5 tuổi trở lên. Mức độ khuyết tật được phân thành 4 mức độ sau: “*Không khó khăn*”, “*Khó khăn*”, “*Rất khó khăn*” và “*Không thể*”.

Nếu định nghĩa người “không bị khuyết tật” là người có cả 4 chức năng nói trên được xếp vào loại “*Không khó khăn*”; và người “không thể nhìn hoặc nghe, hoặc vận động hoặc ghi nhớ” là người có ít nhất một chức năng nói trên được xếp vào loại “*Không thể*”. Số liệu cho thấy, có 92,2% dân số 5 tuổi trở lên không khuyết tật. Con số đó của nam là 92,9% và của nữ là 91,5%. Tỷ lệ người không thể nhìn hoặc nghe, hoặc vận động hoặc ghi nhớ của dân số 5 tuổi trở lên là 4,9 phần nghìn. Tỷ lệ này hầu như không có khác biệt theo giới tính (nam: 4,8 và nữ: 5,0 phần nghìn).

## **Một số đặc trưng về lao động và việc làm**

17. Tổng điều tra năm 2009 áp dụng khái niệm “hoạt động kinh tế hiện thời” (thay cho khái niệm “hoạt động kinh tế thường xuyên” trước đây) với thời gian quan sát là 7 ngày trước điều tra. Các chỉ tiêu về lao động trong tài liệu này được tính toán cho dân số trong độ tuổi lao động.

Đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2009, cả nước có 43,9 triệu người trong độ tuổi lao động đang làm việc, chiếm 51,2% dân số; trong đó thành thị có 12,0 triệu người (27,3%), nông thôn có 31,9 triệu người (72,7%), lao động nữ chiếm 46,6%. Đồng bằng sông Hồng là vùng có số lao động cao nhất (9,8 triệu người, chiếm 50,2% dân số của vùng), thấp nhất là Tây Nguyên (5,1 triệu người, chiếm 51,3% dân số của vùng).

Có sự dịch chuyển lao động rõ nét giữa các ngành kinh tế trong 10 năm qua. Đến nay, nhóm ngành nông-lâm-thủy sản (Khu vực I) chiếm 51,9% lao động, các ngành công nghiệp và xây dựng (Khu vực II) chiếm 21,5% và các ngành dịch vụ (Khu vực III) chiếm 26,5% (cơ cấu lao động của Tổng điều tra năm 1999 tương ứng là 69,4%, 14,9% và 15,7%).

18. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là một trong những số đo chung nhất về mức độ tham gia lực lượng lao động của dân số, biểu thị bằng phần trăm những người thuộc lực lượng lao động chiếm trong dân số. Số liệu của Tổng điều tra năm 2009 cho thấy, trong tổng số 64,3 triệu người từ 15 tuổi trở lên có hơn ba phần tư (76,5%) tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam (81,8%) cao hơn của nữ (71,4%) và không đồng đều giữa các vùng.

### **Thực trạng nhà ở của hộ dân cư**

19. Ngoài các thông tin về dân số, Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 còn có nhiều câu hỏi dùng để thu thập thông tin về nhà ở.

Trong những hộ có nhà ở, số hộ có nhà kiên cố chiếm 46,3%, nhà bán kiên cố chiếm 37,9%, nhà thiếu kiên cố chiếm 8,0% và nhà đơn sơ chiếm 7,8%. Có sự khác biệt khá rõ về loại nhà (phản ánh chất lượng nhà) theo vùng. Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ trọng nhà kiên cố cao nhất (90,4%), còn tỷ trọng này của Đồng bằng sông Cửu Long là thấp nhất (7,9%). Ngược lại, tỷ trọng nhà đơn sơ của Đồng bằng sông Cửu Long là cao nhất (22,2%) và của Đồng bằng sông Hồng là thấp nhất (0,2%).

20. Về hình thức sở hữu nhà ở, nhà riêng chiếm 92,8%, nhà thuê hoặc mượn của tư nhân chiếm 6,5%, các hình thức sở hữu còn lại đều không đáng kể. Tỷ trọng nhà riêng ở thành thị thấp hơn của nông thôn, tương ứng là 85,5% so với 96,0%.
21. Diện tích ở bình quân đầu người của cả nước là 16,7 mét vuông, trong đó con số đó của thành thị cao hơn của nông thôn, tương ứng là 19,2 và 15,7 mét vuông. Có khác biệt về diện tích bình quân đầu người giữa các vùng. Diện tích ở bình quân đầu người cao nhất là của Đông Nam bộ (17,4m<sup>2</sup>) và thấp nhất là của Tây Nguyên (14,8m<sup>2</sup>).
22. Phân loại nhà theo thời gian đưa vào sử dụng cho thấy: có 5,2% nhà được sử dụng trước năm 1975, 44,6% sử dụng trong thời gian 1975-1999, và 50,2% nhà được sử dụng từ năm 2000 đến nay. So với Tổng điều tra năm 1999, số liệu của Tổng điều tra 2009 phản ánh tốc độ xây dựng nhà ở ngày càng nhanh với số lượng và chất lượng ngày càng cao hơn.
23. Số liệu của Tổng điều tra năm 2009 cho thấy, tỷ trọng hộ có diện tích sử dụng từ 60 m<sup>2</sup> trở lên trong toàn quốc chiếm tỷ trọng lớn nhất (51,5%) trong tổng số hộ có nhà ở. Sau mười năm, tỷ trọng hộ có diện tích sử dụng từ 60m<sup>2</sup> trở lên của

toàn quốc đã tăng hơn gấp đôi, từ 24,2% lên 51,5%. Đây là một thành công trong nỗ lực thực hiện chiến lược phát triển nhà nhằm tăng diện tích ở bình quân. Tuy nhiên, tỷ trọng hộ có nhà ở với diện tích sử dụng dưới 15 mét vuông sau 10 năm hầu như chưa giảm (1999: 2,2% và 2009: 2,4%).

24. Để đánh giá điều kiện ở của dân cư, cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở lần này cũng thu thập một số tiện nghi sinh hoạt chủ yếu của các hộ dân cư. Kết quả cho thấy, có 86,7% hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, 54,0% hộ sử dụng hồ xí hợp vệ sinh, 96,1% sử dụng điện lưới để thắp sáng, 86,9% hộ có ti-vi và 45,7% hộ có điện thoại cố định.

### ***Tổng quan:***

Bức tranh chung về dân số Việt Nam mà kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2009 tạo nên là khá tích cực, phản ánh những thành tựu to lớn của đất nước ta trong thực hiện đường lối đổi mới, các Nghị quyết Đại hội IX, Đại hội X của Đảng, chiến lược phát triển kinh tế-xã hội thời kỳ 2001-2010.

Mười năm qua không những chúng ta thực hiện khá tốt mục tiêu giảm sinh, duy trì, ổn định quy mô dân số hợp lý mà còn có những bước tiến khá khích lệ trong việc nâng cao chất lượng dân số nước nhà. Tỷ lệ biết chữ tăng nhanh hơn chu kỳ 10 năm trước và đạt 94,0% dân số từ 15 tuổi trở lên. Sự khác biệt về tỷ lệ biết chữ ngày càng được thu hẹp giữa thành thị và nông thôn, giữa nam và nữ; đến nay những khác biệt này đã được xoá bỏ trong các lứa tuổi thanh niên. Số lượng và tỷ lệ đi học các cấp phổ thông ngày càng tăng, đến nay chỉ còn 4 triệu người chưa đi học, chiếm 5% dân số từ 5 tuổi trở lên mà tập trung chủ yếu ở các độ tuổi già. Tỷ trọng nhóm dân số trẻ em giảm mạnh, tỷ lệ phụ thuộc giảm nhanh. Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh tăng liên tục và đã đạt 72,8 tuổi. Dân số Việt Nam đang ở thời kỳ cơ cấu dân số vàng. Sau mười năm, cơ cấu lao động có chuyển dịch tích cực từ khu vực I (Nông-Lâm-Thủy sản) sang khu vực II (Công nghiệp-Xây dựng) và khu vực III (Dịch vụ).

Trên đây mới khái quát các kết quả chính rút ra từ số liệu của cuộc Tổng điều tra, song còn rất nhiều vấn đề quan trọng cần tiếp tục được phân tích sâu sắc hơn. Việc ban hành báo cáo phân tích về các kết quả chủ yếu và chuẩn bị ban hành các chuyên khảo phân tích sâu của cuộc Tổng điều tra sẽ góp phần đáp ứng cơ bản những yêu cầu trên. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương đề nghị các ngành, các cấp, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước tiếp tục khai thác triệt để nguồn tư liệu quý giá này để phục vụ cho yêu cầu công tác của mình.

**BAN CHỈ ĐẠO**  
**TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG**



**Phụ lục 1**  
DÂN SỐ CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 1/4/2009

*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số		
		Tổng số	Nam	Nữ
	<b>Toàn Quốc</b>	<b>85 846 997</b>	<b>42 413 143</b>	<b>43 433 854</b>
	Thành thị	25 436 896	12 349 995	13 086 901
	Nông thôn	60 410 101	30 063 148	30 346 953
01	Hà Nội	6 451 909	3 170 062	3 281 847
02	Hà Giang	724 537	362 858	361 679
04	Cao Bằng	507 183	251 674	255 509
06	Bắc Kạn	293 826	148 119	145 707
08	Tuyên Quang	724 821	363 108	361 713
10	Lào Cai	614 595	309 167	305 428
11	Điện Biên	490 306	245 261	245 045
12	Lai Châu	370 502	188 756	181 746
14	Sơn La	1 076 055	540 981	535 074
15	Yên Bái	740 397	369 481	370 916
17	Hoà Bình	785 217	389 675	395 542
19	Thái Nguyên	1 123 116	555 371	567 745
20	Lạng Sơn	732 515	364 494	368 021
22	Quảng Ninh	1 144 988	584 452	560 536
24	Bắc Giang	1 554 131	770 475	783 656
25	Phú Thọ	1 316 389	647 188	669 201
26	Vĩnh Phúc	999 786	493 915	505 871
27	Bắc Ninh	1 024 472	502 925	521 547
30	Hải Dương	1 705 059	834 475	870 584
31	Hải Phòng	1 837 173	910 431	926 742
33	Hưng Yên	1 127 903	552 598	575 305
34	Thái Bình	1 781 842	860 219	921 623
35	Hà Nam	784 045	382 879	401 166
36	Nam Định	1 828 111	894 505	933 606
37	Ninh Bình	898 999	446 562	452 437
38	Thanh Hoá	3 400 595	1 680 018	1 720 577
40	Nghệ An	2 912 041	1 445 533	1 466 508
42	Hà Tĩnh	1 227 038	606 713	620 325
44	Quảng Bình	844 893	422 800	422 093
45	Quảng Trị	598 324	295 292	303 032
46	Thừa Thiên Huế	1 087 420	537 293	550 127
48	Đà Nẵng	887 435	434 108	453 327

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số		
		Tổng số	Nam	Nữ
49	Quảng Nam	1 422 319	693 829	728 490
51	Quảng Ngãi	1 216 773	599 841	616 932
52	Bình Định	1 486 465	724 624	761 841
54	Phú Yên	862 231	431 558	430 673
56	Khánh Hoà	1 157 604	571 632	585 972
58	Ninh Thuận	564 993	281 579	283 414
60	Bình Thuận	1 167 023	584 445	582 578
62	Kon Tum	430 133	217 811	212 322
64	Gia Lai	1 274 412	639 831	634 581
66	Đắk Lắk	1 733 624	875 226	858 398
67	Đắk Nông	489 392	254 319	235 073
68	Lâm Đồng	1 187 574	594 358	593 216
70	Bình Phước	873 598	442 471	431 127
72	Tây Ninh	1 066 513	530 648	535 865
74	Bình Dương	1 481 550	709 930	771 620
75	Đồng Nai	2 486 154	1 231 279	1 254 875
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	996 682	498 129	498 553
79	Tp Hồ Chí Minh	7 162 864	3 435 734	3 727 130
80	Long An	1 436 066	711 073	724 993
82	Tiền Giang	1 672 271	820 421	851 850
83	Bến Tre	1 255 946	616 174	639 772
84	Trà Vinh	1 003 012	494 054	508 958
86	Vĩnh Long	1 024 707	504 386	520 321
87	Đồng Tháp	1 666 467	830 581	835 886
89	An Giang	2 142 709	1 064 483	1 078 226
91	Kiên Giang	1 688 248	848 207	840 041
92	Cần Thơ	1 188 435	589 606	598 829
93	Hậu Giang	757 300	380 549	376 751
94	Sóc Trăng	1 292 853	642 586	650 267
95	Bạc Liêu	856 518	425 785	430 733
96	Cà Mau	1 206 938	606 606	600 332

**Phụ lục 2**  
DAN SỐ CHIA THEO DÂN TỘC, 1/4/2009

*Đơn vị tính: người*

Dân tộc	Tổng số	Nam	Nữ	Dân tộc	Tổng số	Nam	Nữ
<b>Tổng số</b>	<b>85 846 997</b>	<b>42 413 143</b>	<b>43 433 854</b>				
1. Kinh	73 594 341	36 304 063	37 290 278	29. Giê-Triêng	50 962	25 112	25 850
2. Tày	1 626 392	808 079	818 313	30. Co	33 817	17 266	16 551
3. Thái	1 550 423	772 605	777 818	31. Chơ Ro	26 855	13 288	13 567
4. Mường	1 268 963	630 983	637 980	32. Xinh Mun	23 278	11 669	11 609
5. Khmer	1 260 640	617 650	642 990	33. Hà Nhi	21 725	10 923	10 802
6. Hoa	823 071	421 883	401 188	34. Chu Ru	19 314	9 381	9 933
7. Nùng	968 800	485 579	483 221	35. Lào	14 928	7 535	7 393
8. Mông	1 068 189	537 423	530 766	36. La Chí	13 158	6 501	6 657
9. Dao	751 067	377 185	373 882	37. Kháng	13 840	6 862	6 978
10. Gia Rai	411 275	201 905	209 370	38. Phù Lá	10 944	5 535	5 409
11. Ê Đê	331 194	163 060	168 134	39. La Hủ	9 651	4 940	4 711
12. Ba Na	227 716	113 696	114 020	40. La Ha	8 177	4 052	4 125
13. Sán Chay	169 410	85 651	83 759	41. Pà Thèn	6 811	3 431	3 380
14. Chăm	161 729	80 406	81 323	42. Lự	5 601	2 825	2 776
15. Cơ Ho	166 112	82 056	84 056	43. Ngái	1 035	557	478
16. Xơ Đăng	169 501	84 322	85 179	44. Chứt	6 022	3 016	3 006
17. Sán Dìu	146 821	74 800	72 021	45. Lô Lô	4 541	2 218	2 323
18. Hrê	127 420	63 012	64 408	46. Mảng	3 700	1 868	1 832
19. Raglay	122 245	59 916	62 329	47. Cơ Lao	2 636	1 344	1 292
20. Mnông	102 741	50 021	52 720	48. Bô Y	2 273	1 170	1 103
21. Thổ	74 458	37 488	36 970	49. Công	2 029	1 009	1 020
22. Xtiêng	85 436	41 359	44 077	50. Si La	709	371	338
23. Kơ mú	72 929	36 515	36 414	51. Pu Péo	687	352	335
24. Bru-Vân Kiều	74 506	37 426	37 080	52. Rơ Măm	436	227	209
25. Cơ Tu	61 588	31 038	30 550	53. Brâu	397	196	201
26. Giáy	58 617	29 799	28 818	54. Ô Đu	376	219	157
27. Tà Ôi	43 886	21 985	21 901	55. Người nước ngoài	2 134	1 250	884
28. Mạ	41 405	20 089	21 316	56. Không xác định	86	32	54

**Phụ lục 3**  
DÂN SỐ CHIA THEO TÔN GIÁO, 1/4/2009

*Đơn vị tính: người*

Tôn giáo	Tổng số	Nam	Nữ
<b>Tổng số</b>	<b>85 846 997</b>	<b>42 413 143</b>	<b>43 433 854</b>
1. Phật giáo	6 802 318	3 172 576	3 629 742
2. Công giáo	5 677 086	2 783 619	2 893 467
3. Phật giáo Hoà Hảo	1 433 252	717 191	716 061
4. Hồi Giáo	75 268	37 445	37 823
5. Cao Đài	807 915	384 204	423 711
6. Minh Sư Đạo	709	328	381
7. Minh Lý Đạo	366	173	193
8. Tin Lành	734 168	354 696	379 472
9. Tịnh độ cư sĩ Phật hội Việt Nam	11 093	5 295	5 798
10. Đạo tứ ân hiếu nghĩa	41 280	20 633	20 647
11. Bửu Sơn Kỳ Hương	10 824	5 510	5 314
12. Ba Hả'i	731	361	370
13. Bà La Môn	56 427	27 791	28 636
20. Không tôn giáo	70 193 377	34 902 253	35 291 124
99. Không xác định	2 183	1 068	1 115